

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Báo cáo Tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

đã được kiểm toán

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 02 tháng 06 năm 2016



PHÓ GIÁM ĐỐC

Ngô Minh Quý

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Báo cáo Tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

đã được kiểm toán



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	5 - 30
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh, tên giao dịch quốc tế là Food Company Of HoChiMinh City LTD, viết tắt là FOODCOSA được chuyển đổi từ Công ty Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0300559014, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2008 (số ĐKKD 4104007531) và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 23 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, quận 1, TP Hồ Chí Minh.

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Ông Nguyễn Thọ Trí	Chủ tịch
Ông Huỳnh Công Thành	Giám đốc
Ông Bùi Đức Sơn	Phó Giám đốc
Ông Trần Anh Vũ	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh
57 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, Q 1, TP.HCM

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp.HCM, ngày 26 tháng 03 năm 2013

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc *[Signature]*



Huỳnh Công Thành

111
NG
HIỆN
KIẾ
A
KIẾ



Số: 131 /2013/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh

Kính gửi: Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh được lập ngày 26 tháng 03 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 5 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp.HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2013

CN Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Giám đốc



Bùi Văn Thảo

Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu

Chứng chỉ KTV số: 2202/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		228.393.551.234	341.727.309.680
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	24.650.835.889	13.371.093.943
111	1. Tiền		24.650.835.889	13.371.093.943
130	III. Các khoản phải thu		23.189.690.769	60.643.416.213
131	1. Phải thu của khách hàng		11.497.054.860	2.865.917.380
132	2. Trả trước cho người bán		3.203.014.955	32.971.156.679
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		3.750.354.000	3.271.492.808
135	5. Các khoản phải thu khác	4	4.739.266.954	21.534.849.346
140	IV. Hàng tồn kho	5	170.404.384.603	245.208.147.515
141	1. Hàng tồn kho		172.940.888.214	246.479.818.453
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.536.503.611)	(1.271.670.938)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.148.639.973	22.504.652.009
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	250.606.522	164.018.215
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.902.596.748	21.716.908.275
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	929.636.703	599.505.519
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	65.800.000	24.220.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		95.470.847.151	95.663.769.476
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	90.000.000
218	4. Phải thu dài hạn khác	9	300.000.000	300.000.000
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(300.000.000)	(210.000.000)
220	II. Tài sản cố định		77.847.024.946	76.768.664.624
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	76.854.284.597	70.514.181.008
222	- Nguyên giá		270.461.290.617	256.061.709.934
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(193.607.006.020)	(185.547.528.926)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	956.376.713	1.281.865.270
228	- Nguyên giá		2.668.816.687	2.655.948.687
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.712.439.974)	(1.374.083.417)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	36.363.636	4.972.618.346
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	15.304.998.064	16.691.485.399
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		17.843.740.000	17.843.740.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.578.530.000	1.578.530.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.117.271.936)	(2.730.784.601)
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.318.824.141	2.113.619.453
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	2.068.824.141	2.113.619.453
268	3. Tài sản dài hạn khác		250.000.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		323.864.398.385	437.391.079.156

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		93.268.848.499	206.020.738.893
310	I. Nợ ngắn hạn		92.095.697.793	201.522.682.708
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	52.090.406.040	141.275.473.005
312	2. Phải trả cho người bán		24.162.625.291	13.526.021.323
313	3. Người mua trả tiền trước		52.480.076	4.565.810
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	45.628.732	3.013.985.606
315	5. Phải trả người lao động		453.197.092	14.769.814.703
316	6. Chi phí phải trả	17	3.093.314.809	4.021.266.541
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	4.768.712.735	13.604.819.422
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		7.429.333.018	11.306.736.298
330	II. Nợ dài hạn		1.173.150.706	4.498.056.185
333	3. Phải trả dài hạn khác	19	1.120.447.678	1.251.908.910
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	520.147.275
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		52.703.028	2.726.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		230.595.549.886	231.370.340.263
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	230.595.549.886	231.370.340.263
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		202.519.749.646	162.587.371.094
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	39.686.960
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		-	5.436.559.428
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.987.777.863	4.462.352.144
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.282.745.164	31.452.870.637
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		20.805.277.213	27.391.500.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		323.864.398.385	437.391.079.156

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
4. Nợ khó đòi đã xử lý		113.215.390.860	113.215.390.860
5. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)		2.632,82	21.447,02
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)		2.158,17	4.439,37
- Nhân dân tệ (NDT)		-	270,70
- Đồng Yên Nhật (JPY)		26.000	-

Người lập biểu

Huỳnh Thị Phương

Kế toán trưởng

Phùng Anh Tuấn



26 tháng 03 năm 2013
Huỳnh Công Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2012

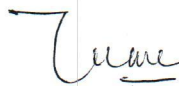
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.591.784.099.613	1.455.532.158.036
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	15.785.999	27.433.775
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.591.768.313.614	1.455.504.724.261
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.510.604.763.923	1.365.438.743.026
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		81.163.549.691	90.065.981.235
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	3.784.970.771	23.523.860.049
22	7. Chi phí tài chính	26	13.335.181.002	7.919.400.540
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		11.935.436.489	4.158.168.900
24	8. Chi phí bán hàng		57.364.575.198	56.203.375.549
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26.593.615.039	35.815.525.584
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.344.850.777)	13.651.539.611
31	11. Thu nhập khác	27	13.873.178.385	7.719.677.762
32	12. Chi phí khác	28	449.722.761	730.289.453
40	13. Lợi nhuận khác		13.423.455.624	6.989.388.309
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.078.604.847	20.640.927.920
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	77.270.545	5.105.259.866
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.001.334.302	15.535.668.054

Người lập biểu

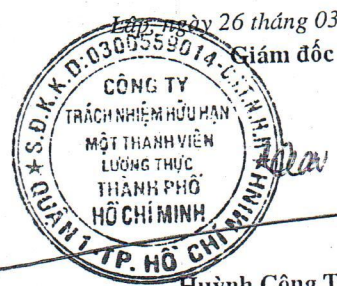


Huỳnh Thị Phượng

Kế toán trưởng



Phùng Anh Tuấn



Huỳnh Công Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

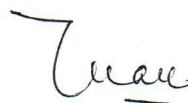
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.566.561.247.196	1.505.501.500.908
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.144.789.142.264)	(1.627.201.257.442)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(40.481.492.160)	(55.699.654.096)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(12.089.096.824)	(3.987.746.293)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.920.646.099)	(4.219.252.340)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13.737.092.126	30.742.930.733
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(199.501.831.295)	(16.599.026.913)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		181.516.130.680	(171.462.505.443)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(12.251.503.555)	(31.800.944.536)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.134.608.602	138.350.001
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	5.100.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		522.449.001	2.731.252.766
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.594.445.952)	(23.831.341.769)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		19.103.885.500	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		526.234.569.979	628.492.860.619
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(689.065.001.724)	(509.806.794.709)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.917.202.583)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(159.643.748.828)	118.686.065.910
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		11.277.935.900	(76.607.781.302)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.371.093.943	89.964.624.982
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.806.046	14.250.263
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	24.650.835.889	13.371.093.943

Người lập biểu



Huỳnh Thị Phượng

Kế toán trưởng



Phùng Anh Tuấn

Lập, ngày 26 tháng 03 năm 2013

Giám đốc



Huỳnh Công Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh, tên giao dịch quốc tế là Food Company Of HoChiMinh City LTD, viết tắt là FOODCOSA được chuyển đổi từ Công ty Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0300559014, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2008 (số ĐKKD 4104007531) và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 23 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 295.000.000.000 đồng. Vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2012 là 202.519.749.646 đồng.

Thông tin về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Xí nghiệp Lương thực Cửu Long	Huyện Thốt Nốt, TP. Cần Thơ	Chế biến gạo
- Xí nghiệp Lương thực Sài Gòn Satake	09 Nguyễn Hữu Trí, thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, TP.HCM	Chế biến gạo
- Xí nghiệp gạo cao cấp Tân Túc	Số 3/6 Nguyễn Hữu Trí, thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, TP.HCM	Chế biến gạo
- Chi nhánh Foodcomart Sài Gòn	147B Trần Hưng Đạo, quận 1, TP.HCM	Kinh doanh công nghệ phẩm
- Chi nhánh Foodcomart Tây Ninh	394 CMT8, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.	Kinh doanh công nghệ phẩm
- Nhà hàng 156	1/156 Nguyễn Văn Quá, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dịch vụ ăn uống

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực thực phẩm, keo và công nghệ phẩm;
- Xuất khẩu và kinh doanh vật tư, thiết bị, phân bón, thuốc trừ sâu, hàng tiêu dùng, phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Mua bán vật liệu xây dựng và hàng trang trí nội thất;
- Kinh doanh và sửa chữa xe gắn máy, xe ô tô;
- Vận chuyển hành khách;
- Sản xuất và chế biến, kinh doanh kẹo;
- Mua bán rượu các loại trên 30 độ cồn, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Thi công xây lắp, xây dựng, sửa chữa các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, điện, cấp thoát nước, san lấp mặt bằng, trang trí nội thất;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, thiết bị vệ sinh, các thiết bị phụ tùng cấp thoát nước;

- Tư vấn xây dựng;
- Kinh doanh hàng bách hoá, kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thủy hải sản, vải sợi, quần áo, mỹ phẩm, hàng trang sức – xi mạ, bóp ví, giày da, văn phòng phẩm, sành sứ, thủy tinh, nhựa gia dụng, hàng tươi sống, các loại thức ăn uống nhanh;
- Trò chơi điện tử, ca nhạc;
- Sản xuất nước mắm, nước tương và các loại nước chấm khác;
- Mua bán giấy, vở, bì các-tông, văn phòng phẩm;
- Dịch vụ bán vé máy bay;
- Nuôi trồng thủy hải sản;
- Mua bán khí đốt hoá lỏng;
- Kinh doanh hàng lưu niệm, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Dịch vụ cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông, dịch vụ giữ xe;
- Kinh doanh vận chuyển hàng hoá bằng ô tô, đường sông;
- Kinh doanh hương liệu, gia vị;
- Sản xuất, chế biến và xuất khẩu thủy - hải sản;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh và xuất nhập khẩu hàng nông – lâm sản;
- Dịch vụ sửa chữa: điện tử, điện lạnh, ngành ảnh, bảo hành sản phẩm;
- Dịch vụ trưng bày giới thiệu sản phẩm;
- Mua bán phim chụp ảnh, vải bố, vải bạt;
- Sản xuất thùng carton, bao bì đóng gói các loại;
- Dịch vụ photocopy, sửa chữa và đánh máy vi tính;
- Xuất nhập khẩu và mua bán thức ăn nuôi thủy sản;
- Dịch vụ rửa xe;
- Vận tải xăng dầu, sản phẩm lọc dầu ./

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
- Máy móc thiết bị	5 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 25 năm
- Phần mềm quản lý	5 năm

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn được nhà nước cấp quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư
Các khoản nợ dài hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Đối với số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ năm 2011 trở về trước chưa phân bổ hết vào chi phí trong năm thì số dư còn lại được phân bổ tiếp vào chi phí tài chính của các năm tiếp theo, thời gian phân bổ theo số năm còn lại tương ứng nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đó.	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

Việc thay đổi chính sách kế toán này không áp dụng hồi tố cho Báo cáo tài chính năm 2011 trở về trước.

2.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	3.280.761.100	3.908.714.020
Tiền gửi ngân hàng	21.370.074.789	7.771.388.463
Các khoản tương đương tiền	-	1.690.991.460
	24.650.835.889	13.371.093.943

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ứng tiền đền bù dự án cụm kho An Giang-UBND huyện Chợ Mới, An Giang	3.380.752.785	20.000.000.000
Thu tiền cho thuê mặt bằng, nhà ở, điện nước	82.824.565	667.213.757
Nộp hộ Công ty Phú Tam Khôi tiền thuê đất	332.733.456	220.592.064
Lợi nhuận phải thu - Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	194.487.991	194.487.991
Phải thu lợi nhuận của Công ty Cổ phần Vòng Tròn Vàng	356.270.280	-
Phải thu khác	392.197.877	452.555.534
	4.739.266.954	21.534.849.346

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	2.240.799.999	-
Nguyên liệu, vật liệu	83.844.345.057	78.412.573.118
Công cụ, dụng cụ	408.263.034	319.573.468
Thành phẩm	22.827.049.021	38.309.159.200
Hàng hóa	63.620.431.103	129.438.512.667
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.536.503.611)	(1.271.670.938)
	170.404.384.603	245.208.147.515

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	117.014.086	10.493.941
Chi phí sửa chữa, cải tạo	15.151.516	96.358.556
Chi phí bảo hiểm	12.442.252	18.065.718
Khác	105.998.668	39.100.000
	<u>250.606.522</u>	<u>164.018.215</u>

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	357.950.769	-
Thuế Thu nhập cá nhân	571.685.934	599.505.519
	<u>929.636.703</u>	<u>599.505.519</u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	65.800.000	24.220.000
	<u>65.800.000</u>	<u>24.220.000</u>

9 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Võ Thị Anh (ứng tiền mua đất)	300.000.000	300.000.000
	<u>300.000.000</u>	<u>300.000.000</u>

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	86.999.521.100	135.955.954.625	12.374.647.735	18.554.540.691	2.177.045.783	256.061.709.934
Số tăng trong năm	14.300.257.066	873.801.400	455.681.818	657.215.360	1.007.280.430	17.294.236.074
- Mua sắm	-	466.900.000	455.681.818	657.215.360	512.080.893	2.091.878.071
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	14.266.506.529	406.901.400	-	-	495.199.537	15.168.607.466
- Tăng khác	33.750.537	-	-	-	-	33.750.537
Số giảm trong năm	(2.333.897.202)	-	(523.425.526)	(37.332.663)	-	(2.894.655.391)
- Thanh lý, nhượng bán	(64.433.898)	-	(523.425.526)	(37.332.663)	-	(625.192.087)
- Giảm do bàn giao nhà cho UBND	(930.469.668)	-	-	-	-	(930.469.668)
- Giảm do phân loại chi phí phân bổ	(1.338.993.636)	-	-	-	-	(1.338.993.636)
Số dư cuối năm	98.965.880.964	136.829.756.025	12.306.904.027	19.174.423.388	3.184.326.213	270.461.290.617
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	47.554.342.606	119.835.394.944	5.297.784.138	11.551.264.294	1.308.742.944	185.547.528.926
Số tăng trong năm	3.616.386.558	2.273.509.760	1.165.019.056	2.050.461.117	244.630.448	9.350.006.939
- Trích khấu hao tài sản cố định	3.616.386.558	2.273.509.760	1.165.019.056	2.050.461.117	244.630.448	9.350.006.939
Số giảm trong năm	(860.534.267)	-	(392.662.915)	(37.332.663)	-	(1.223.939.996)
- Thanh lý, nhượng bán	(64.433.898)	-	(392.662.915)	(37.332.663)	-	(494.429.476)
- Giảm do bàn giao nhà cho UBND	(729.510.520)	-	-	-	-	(729.510.520)
- Giảm do phân loại chi phí phân bổ	(66.589.849)	-	-	-	-	(66.589.849)
Số dư cuối năm	50.310.194.897	122.108.904.704	6.070.140.279	13.564.392.748	1.553.373.392	193.607.006.020
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	39.445.178.494	16.120.559.681	7.076.863.597	7.003.276.397	868.302.839	70.514.181.008
Tại ngày cuối năm	48.655.686.067	14.720.851.321	6.236.763.748	5.610.030.640	1.630.952.821	76.854.284.597

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

150.472.181.990



11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	390.750.800	2.265.197.887	2.655.948.687
Số tăng trong năm	-	12.868.000	12.868.000
- Mua trong năm		12.868.000	12.868.000
Số dư cuối năm	390.750.800	2.278.065.887	2.668.816.687
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	80.550.156	1.293.533.261	1.374.083.417
Số tăng trong năm	-	338.356.557	338.356.557
- Khấu hao trong năm	-	338.356.557	338.356.557
Số dư cuối năm	80.550.156	1.631.889.818	1.712.439.974
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	310.200.644	971.664.626	1.281.865.270
Tại ngày cuối năm	310.200.644	646.176.069	956.376.713
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			585.937.212

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Xây dựng cơ bản		
San lấp mặt bằng giai đoạn 3 (Xí nghiệp Lương thực Cừu Long)	-	4.305.159.507
Đầu tư dây máy xay xát, đánh bóng 5tấn/giờ	-	275.225.907
Công trình kho dự trữ lương thực tỉnh Tây Ninh	-	167.928.202
Công trình xây dựng mới nhà kho E1/4 (Xí nghiệp Satake)	-	98.520.563
Công trình Dự án Thốt nốt	-	23.108.020
Công trình gian hàng Đồng Hòa	-	7.230.693
Công trình sửa chữa, cải tạo khác	36.363.636	95.445.454
	36.363.636	4.972.618.346

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Đầu tư vào công ty liên kết	5.443.740.000	5.443.740.000
Công ty Cổ phần Vòng Tròn Vàng	3.001.740.000	3.001.740.000
Công ty TNHH TM - DV Đồng Thịnh	2.442.000.000	2.442.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh	12.400.000.000	12.400.000.000
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	12.400.000.000	12.400.000.000
Đầu tư dài hạn khác	1.578.530.000	1.578.530.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(4.117.271.936)	(2.730.784.601)
	15.304.998.064	16.691.485.399

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vòng Tròn Vàng	Thành phố Hồ Chí Minh	29,4%	29,4%	Bán buôn thực phẩm, đồ gia
Công ty TNHH TMDV Đồng Thịnh	Thành phố Hồ Chí Minh	37%	37%	Bán buôn thực phẩm, đồ gia

Đầu tư vào Công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	Thành phố Hồ Chí Minh	40%	40%	Bán buôn thực phẩm, đồ gia

Đầu tư dài hạn khác

	Số lượng cổ phần	31/12/2012	01/01/2012
		VND	VND
Cổ phiếu Ngân hàng CP Sài Gòn Công Thương	103.555	737.580.000	737.580.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	112.056	840.950.000	840.950.000
		1.578.530.000	1.578.530.000

(*) Dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Số dư đầu năm	2.113.619.453	840.725.593
Số tăng trong năm	5.743.094.208	3.087.886.319
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(2.875.056.316)	(1.462.157.708)
Giảm khác	(2.912.833.204)	(352.834.751)
Số dư cuối năm	2.068.824.141	2.113.619.453
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	376.501.056	844.495.553
Chi phí sửa chữa chuồng cửa hàng Focomart	1.451.051.865	892.673.367
Chi phí thuê đất của Xí nghiệp Lương thực Cửu Long	190.458.461	209.504.305
Chi phí bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm rủi ro	5.276.362	18.393.919
Chi phí chờ phân bổ tại Chi nhánh Tây Ninh	15.721.433	124.267.227
Chi phí chờ phân bổ khác	29.814.964	24.285.082
	2.068.824.141	2.113.619.453

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	52.090.406.040	141.275.473.005
- Ngân hàng HSBC - Chi nhánh Tp.HCM ⁽¹⁾	20.556.700.680	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM ⁽²⁾	31.533.705.360	72.603.923.005
- Ngân hàng ANZ Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	-	29.600.000.000
- Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước TP.HCM	-	39.071.550.000
	52.090.406.040	141.275.473.005

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

⁽¹⁾ Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số HBAP 121572 II ký ngày 07/11/2012 với các điều khoản chi tiết:

- Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay 5 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ, lãi suất áp dụng hiện tại là 3,2% đến 3,25%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 20.556.700.680 đồng.

⁽²⁾ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM

^(2.1) *Hợp đồng tín dụng số: 0069/KH/12NH ngày 29/03/2012 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0069/KH/12NH với các điều khoản chi tiết :*

- Hạn mức tín dụng: 130 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ, lãi suất đối với VND là 11%/năm, với USD là 3,2% đến 3,25%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 16.265.981.710 đồng.

^(2.2) *Hợp đồng tín dụng số 0336/KH/12NH ngày 30/11/2012 và ợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0336/KH/12NH ngày 30/11/2012 với các điều khoản chi tiết như sau:*

- Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, tài trợ xuất khẩu và bảo lãnh thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ, lãi suất áp dụng hiện tại là 9%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 15.267.723.650 đồng.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.632.838	1.509.180.478
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.485.424.785
Thuế Thu nhập cá nhân	28.108.934	19.268.743
Thuế tài nguyên	111.600	111.600
Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	15.775.360	-
	45.628.732	3.013.985.606

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước tiền thuê đất	2.829.838.536	3.469.025.384
Trích trước chi phí lãi vay	65.927.713	170.422.607
Trích trước phí ủy thác vay bình ổn giá	-	70.328.790
Trích trước chi phí (kiểm toán BCTC, XDCCB, chuyển đổi,...)	102.000.000	90.000.000
Trích trước thù lao Chủ tịch HĐQT	92.338.560	159.269.760
Khác	3.210.000	62.220.000
	3.093.314.809	4.021.266.541

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	274.286.096	340.586.508
Bảo hiểm xã hội, y tế	6.487.277	9.135.710
Công ty TNHH Bình Tây_góp vốn Dự án Cụm kho dự trữ LT An Giang	845.188.196	5.000.000.000
Công ty CP LT Đà Nẵng_góp vốn Dự án Cụm kho dự trữ LT An Giang	422.594.098	2.750.000.000
Công ty CP LT Nam Trung Bộ_góp vốn Dự án Cụm kho dự trữ LT An Giang	422.594.098	2.750.000.000
Công ty Cổ phần CBKD Nông sản Thực phẩm NOSAFOOD	183.675.382	183.675.382
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	237.005.796	237.005.796
Phải trả tạm tính về xây dựng cơ bản dở dang liên quan đến tài sản chưa quyết toán đưa vào sử dụng	1.055.989.444	1.769.610.441
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (tiền hỗ trợ chi phí tiêu thụ sản phẩm)	1.168.244.000	-
Phải trả phải nộp khác	152.648.348	564.805.585
	4.768.712.735	13.604.819.422

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải trả Công ty Itochu Corporation và Công ty TNHH Castrol BP Petco	428.767.678	475.268.910
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	691.680.000	776.640.000
	1.120.447.678	1.251.908.910

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý Đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng		
Số dư đầu năm trước	162.652.497.388	4.315.125	5.436.559.428	768.966.587	36.933.855.568	27.391.500.000	233.187.694.096		
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	15.254.257.192	-	15.254.257.192		
Trích Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	3.693.385.557	(3.693.385.557)	-	-		
Trích khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(17.323.267.428)	-	(17.323.267.428)		
Hoàn nhập CLTG đầu năm	-	(4.315.125)	-	-	-	-	(4.315.125)		
Đánh giá CLTG cuối năm	-	39.686.960	-	-	-	-	39.686.960		
Bàn giao tài sản	(65.126.294)	-	-	-	-	-	(65.126.294)		
Điều chỉnh theo Biên bản KTNN	-	-	-	-	281.410.862	-	281.410.862		
Số dư cuối năm trước	162.587.371.094	39.686.960	5.436.559.428	4.462.352.144	31.452.870.637	27.391.500.000	231.370.340.263		
Tăng vốn trong năm nay ⁽¹⁾	31.126.667.715	-	(5.436.559.428)	-	-	(25.690.108.287)	-		
Tổng Công ty cấp vốn ⁽²⁾	-	-	-	-	-	19.103.885.500	19.103.885.500		
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.001.334.302	-	1.001.334.302		
Phân phối lợi nhuận ⁽³⁾	8.997.678.643	-	-	1.525.425.719	(10.523.104.362)	-	-		
Trích khen thưởng, phúc lợi ⁽⁴⁾	-	-	-	-	(4.731.152.830)	-	(4.731.152.830)		
Bàn giao tài sản	(191.967.806)	-	-	-	-	-	(191.967.806)		
CLTG phát sinh trong năm	-	(39.686.960)	-	-	-	-	(39.686.960)		
Chuyển lợi nhuận về Tổng Công ty	-	-	-	-	(15.917.202.583)	-	(15.917.202.583)		
Số dư cuối năm nay	202.519.749.646	-	-	5.987.777.863	1.282.745.164	20.805.277.213	230.595.549.886		

⁽¹⁾ Tăng vốn điều lệ theo Quyết định số 116/QĐ-HĐTV ngày 06/06/2012 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.

⁽²⁾ Tổng Công ty Lương thực Miền Nam cấp vốn từ nguồn tiền thu được khi xử lý sắp xếp nhà đất theo QĐ số 80/2012/QĐ-TTg ngày 24/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

⁽³⁾ Phân phối lợi nhuận theo Quyết định số 100/QĐ-HĐTV ngày 22/05/2012 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.

⁽⁴⁾ Công ty giảm vốn chủ sở hữu tương ứng với giá trị còn lại của những tài sản cố định bàn giao cho các đơn vị khác quản lý theo yêu cầu của nhà nước.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	202.519.749.646	100%	162.587.371.094	100%
	202.519.749.646	100%	162.587.371.094	100%

c) Các quỹ công ty

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	-	5.436.559.428
Quỹ dự phòng tài chính	5.987.777.863	4.462.352.144
	5.987.777.863	9.898.911.572

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

+ Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.

+ Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.585.467.906.958	1.448.424.171.559
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.316.192.655	7.107.986.477
	1.591.784.099.613	1.455.532.158.036

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	15.785.999	27.433.775
	15.785.999	27.433.775

23 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	1.585.452.120.959	1.448.396.737.784
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.316.192.655	7.107.986.477
	1.591.768.313.614	1.455.504.724.261

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.508.061.881.310	1.363.256.167.391
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.278.049.940	910.904.697
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.264.832.673	1.271.670.938
	<u>1.510.604.763.923</u>	<u>1.365.438.743.026</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	312.532.364	2.002.641.846
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.564.064.644	20.398.820.327
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	69.268.740	393.786.956
Cổ tức và lợi nhuận được chia	607.670.830	728.610.920
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.231.434.193	-
	<u>3.784.970.771</u>	<u>23.523.860.049</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	11.935.436.489	4.158.168.900
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	13.257.178	2.212.195.429
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	1.386.487.335	1.549.036.211
	<u>13.335.181.002</u>	<u>7.919.400.540</u>

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập do đánh giá lại tài sản từ hoạt động góp vốn liên doanh	2.668.000.000	-
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.043.608.602	125.772.728
Thu nhập từ bán vật tư, công cụ, phế liệu	68.272.727	134.561.212
Thu tiền điện, nước từ các địa điểm cho thuê mặt bằng	541.308.688	261.076.770
Thưởng thanh toán, chiết khấu, thưởng doanh số, tiền hoa hồng, vận chuyển..	7.819.074.185	2.737.818.803
Xử lý công nợ phải trả	1.658.441.311	3.070.852.012
Thu nhập khác	74.472.872	1.389.596.237
	<u>13.873.178.385</u>	<u>7.719.677.762</u>

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	191.797.611	305.184.627
Chi phí khác	257.925.150	425.104.826
	449.722.761	730.289.453

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.078.604.847	20.640.927.920
Các khoản điều chỉnh tăng	390.389.319	697.603.253
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	390.389.319	697.603.253
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.159.911.987)	(917.491.709)
- Thu cổ tức	(607.670.830)	(106.210.800)
- Thu nhập đã nộp thuế năm trước	(552.241.157)	(811.280.909)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	309.082.179	20.421.039.464
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	77.270.545	5.105.259.866
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.485.424.785	599.417.259
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.920.646.099)	(4.219.252.340)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	(357.950.769)	1.485.424.785

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.650.835.889	-	13.371.093.943	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.536.321.814	(300.000.000)	24.700.766.726	(210.000.000)
Đầu tư dài hạn	1.578.530.000	(4.117.271.936)	1.578.530.000	(2.730.784.601)
	42.765.687.703	(4.417.271.936)	39.650.390.669	(2.940.784.601)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	52.090.406.040	141.275.473.005
Phải trả người bán, phải trả khác	30.051.785.704	28.382.749.655
Chi phí phải trả	3.093.314.809	4.021.266.541
	85.235.506.553	173.679.489.201

Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.650.835.889	-	-	24.650.835.889
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.236.321.814	-	-	16.236.321.814
Đầu tư dài hạn	-	-	(2.538.741.936)	(2.538.741.936)
	40.887.157.703	-	(2.538.741.936)	38.348.415.767
Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.371.093.943	-	-	13.371.093.943
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.400.766.726	90.000.000	-	24.490.766.726
Đầu tư dài hạn	-	-	(1.152.254.601)	(1.152.254.601)
	37.771.860.669	90.000.000	(1.152.254.601)	36.709.606.068

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Vay và nợ	52.090.406.040	-	-	52.090.406.040
Phải trả người bán, phải trả khác	29.360.105.704	691.680.000	-	30.051.785.704
Chi phí phải trả	3.093.314.809	-	-	3.093.314.809
	84.543.826.553	691.680.000	-	85.235.506.553
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	141.275.473.005	-	-	141.275.473.005
Phải trả người bán, phải trả khác	27.606.109.655	776.640.000	-	28.382.749.655
Chi phí phải trả	4.021.266.541	-	-	4.021.266.541
	172.902.849.201	776.640.000	-	173.679.489.201

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN KHÁC

Trong năm 2012 Công ty xin ý kiến của Ủy ban Nhân thành phố Hồ Chí Minh về việc ngừng hoạt động kinh doanh tại nhà hàng 156 để đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu theo công văn số 1248/LT-KHKD ngày 13/9/2012 của Công ty TNHH Lương thực thành phố Hồ Chí Minh

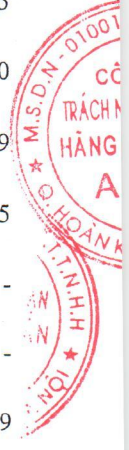
32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng			
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	374.559.169.443	586.318.932.588
- Công ty Bột mì Bình Đông	Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty	51.058.182	416.929.545
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty	8.464.160.844	1.283.444.323
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty	12.393.298.500	5.679.525
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty	-	10.730.910.000
- Công ty Lương thực thực phẩm An Giang	Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty	-	57.584.369
- Công ty Lương thực Vĩnh Long	Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty	-	27.432.525
- Công ty Lương thực Bến Tre	Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty	9.564.654	-
- Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty	2.780.000.000	-
- Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Công ty con của Tổng Công ty	73.079.000	55.620.549
- Công ty Cổ phần Biển Xanh	Công ty con của Tổng Công ty	888.068.170	-
- Công ty TNHH Bình Tây	Công ty con của Tổng Công ty	-	863.636
Mua nguyên liệu, hàng hóa và phí dịch vụ			
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	2.808.514.441	3.493.084.444
- Công ty Bột mì Bình Đông	Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty	355.000.000	6.433.153.000
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty	7.288.338.302	24.582.156.276
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty	9.770.541.400	14.285.715
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty	4.368.875.000	-
- Công ty Nông sản thực phẩm Trà Vinh	Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty	-	5.831.923



- Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Công ty con của Tổng Công ty	4.773.921.100	7.307.967.367
- Công ty Cổ phần Biển Xanh	Công ty con của Tổng Công ty	30.293.499	99.848.034
- Công ty CP XL-CK và LTTP (MECOFOOD)	Công ty con của Tổng Công ty	857.201.350	107.550.000
- Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Công ty con của Tổng Công ty	439.038.800	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	Mối quan hệ	31/12/2012	01/01/2012
		VND	VND
Phải thu			
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	3.750.354.000	3.271.492.808
- Công ty Bột mì Bình Đông	Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty	28.828.800	629.200
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	Công ty liên kết của Tổng Công ty	332.733.456	220.592.064
Phải trả			
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty	57.476.832	26.487.458
- Công ty Nông sản thực phẩm Trà Vinh	Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty	-	1.508.800
- Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Công ty con của Tổng Công ty	355.033.523	548.433.913
- Công ty CP XL-CK và LTTP (MECOFOOD)	Công ty con của Tổng Công ty	41.711.250	112.927.500
- Công ty TNHH Bình Tây	Công ty con của Tổng Công ty	845.188.196	5.000.000.000
- Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Công ty con của Tổng Công ty	422.594.098	2.750.000.000
- Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng	Công ty con của Tổng Công ty	-	2.750.000.000
- Công ty Cổ phần Biển Xanh	Công ty con của Tổng Công ty	-	10.417.800
- Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Công ty con của Tổng Công ty	71.079.360	-

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán. Số liệu này đã được điều chỉnh theo Biên bản xác nhận số liệu của Kiểm toán Nhà nước về tình hình Kiểm toán báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty TNHH MTV Lương thực thành phố Hồ Chí Minh.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà nước.


	Mã số	Sau điều chỉnh theo BB Kiểm toán Nhà nước	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
a) Bảng cân đối kế toán			
Hàng tồn kho	141	246.479.818.453	246.436.447.916
Tài sản cố định hữu hình	221	70.514.181.008	70.017.852.182
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(2.730.784.601)	(2.879.354.472)
Chi phí trả trước dài hạn	261	2.113.619.453	2.466.454.204
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3.013.985.606	2.920.181.985
Phải trả dài hạn khác	333	1.251.908.910	776.640.000
Vay và nợ dài hạn	334	-	515.048.910
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	31.452.870.637	31.171.459.775
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Giá vốn hàng bán	11	1.365.438.743.026	1.365.482.113.563
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	90.065.981.235	90.022.610.698
Chi phí tài chính	26	7.919.400.540	8.067.970.411
Chi phí bán hàng	24	56.203.375.549	56.228.175.678
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	35.815.525.584	35.973.999.530
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	13.651.539.611	13.276.325.128
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	20.640.927.920	20.265.713.437
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.105.259.866	5.011.456.245
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	15.535.668.054	15.254.257.192

Người lập biểu



Huỳnh Thị Phụng

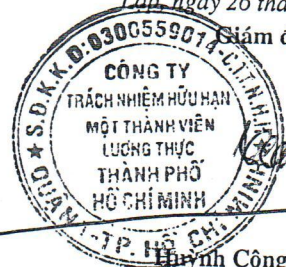
Kế toán trưởng



Phùng Anh Tuấn

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2013

Siám đốc



Huỳnh Công Thành